

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	0.9%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.07
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

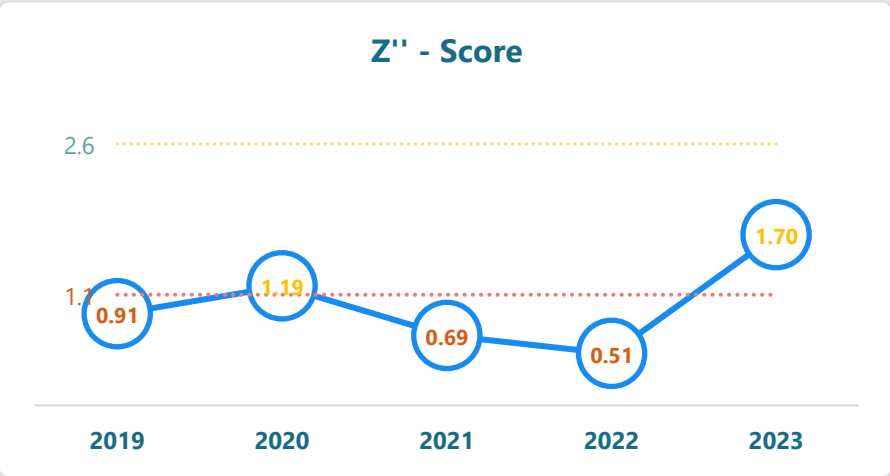
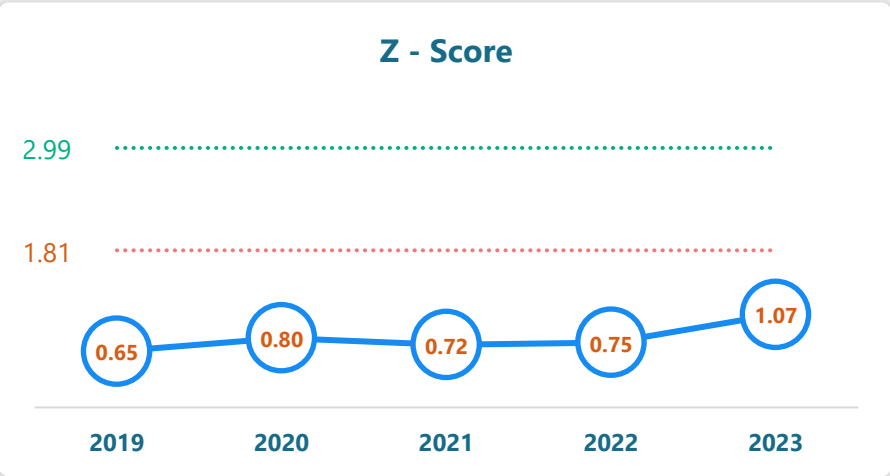
Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	440	▲ 17.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	57.3	▲ 2.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.7%

ROE	2023	+/- YoY
	12.3%	▲ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
	3.9%	▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTI** năm **2023** đạt **1.07**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

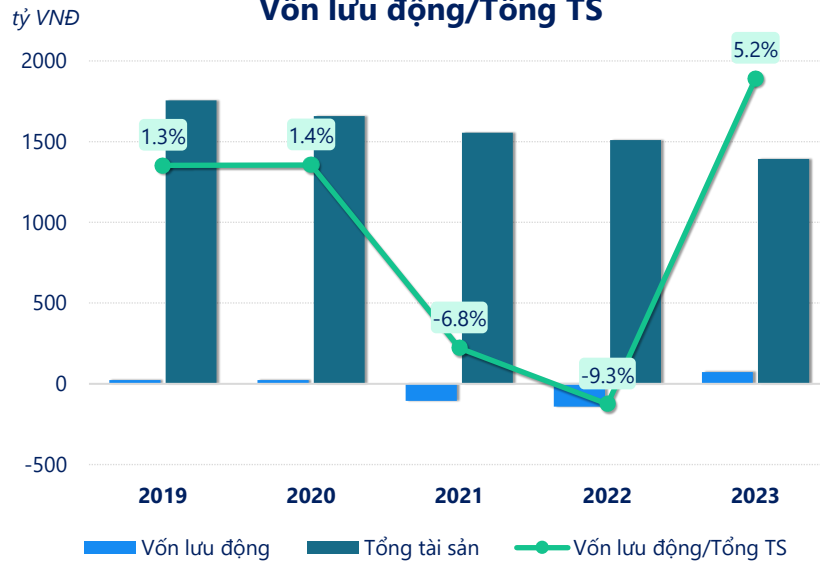
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTI** năm **2023** đạt **1.70**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **HTI** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **440.3** tỷ đồng **tăng 4.04%**, lợi nhuận sau thuế đạt 57.32 tỷ đồng **tăng 3.69%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

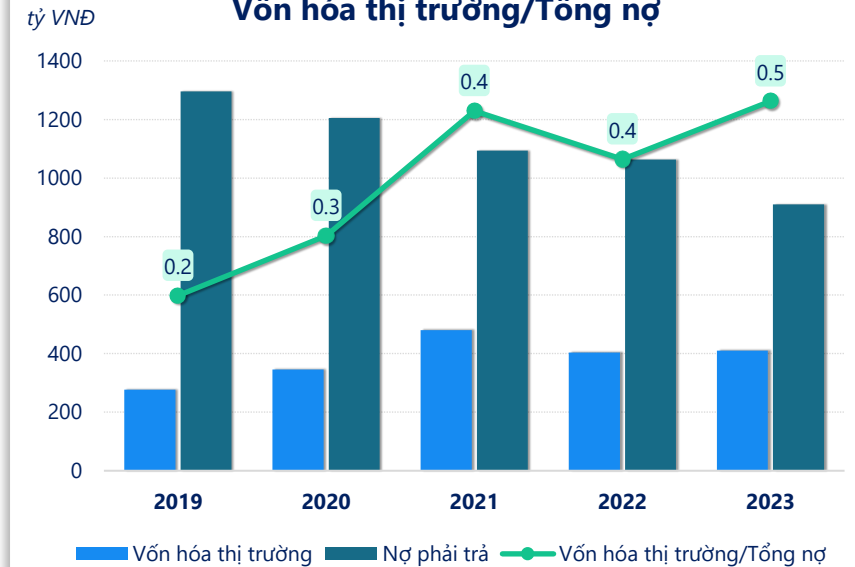


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

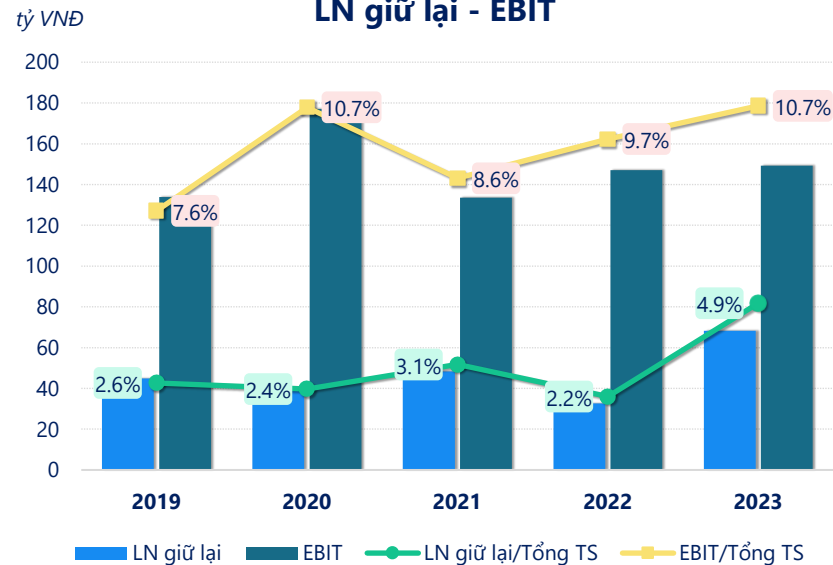
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.45 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

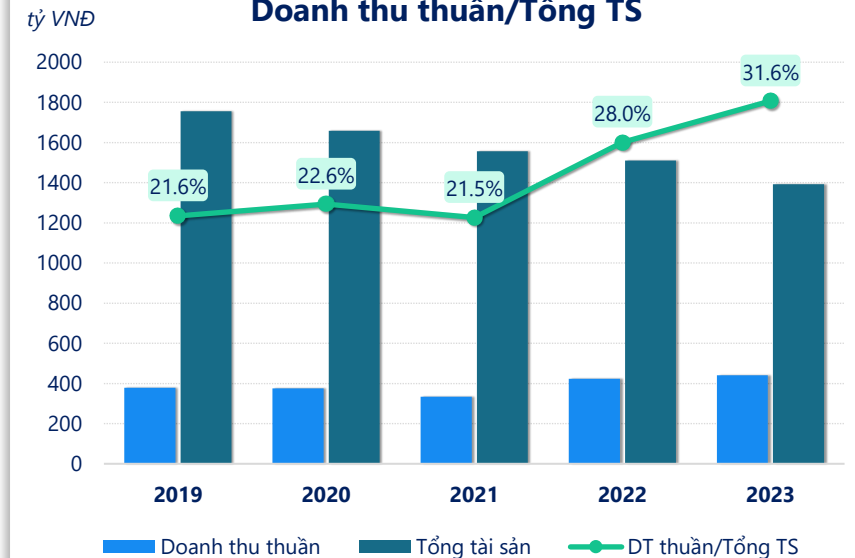
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,393</b>	<b>1,510</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>140</b>	<b>48.7</b>	<b>188%</b>
Tiền và tương đương tiền	45.4	38.1	19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.9	10.4	42.7%
Hàng tồn kho	0.07	0.10	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,252</b>	<b>1,461</b>	<b>-14.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	1,176	1,274	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.4	167	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>31.0</b>	<b>20.7</b>	<b>50.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>910</b>	<b>1,063</b>	<b>-14.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>67.5</b>	<b>189</b>	<b>-64.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	136	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.83	6.15	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>843</b>	<b>874</b>	<b>-3.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	587	627	-6.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>447</b>	<b>8.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>447</b>	<b>8.0%</b>
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>379</b>	<b>375</b>	<b>334</b>	<b>423</b>	<b>440</b>
Giá vốn hàng bán	186	156	163	234	251
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>193</b>	<b>219</b>	<b>171</b>	<b>189</b>	<b>190</b>
Doanh thu HĐTC	3.89	3.06	0.87	0.71	2.92
Chi phí TC	60.0	102	88.5	77.8	77.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>60.0</b>	<b>102</b>	<b>88.5</b>	<b>77.8</b>	<b>77.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.2	36.3	31.4	36.9	36.8
Chi phí QLDN	14.2	8.71	7.30	6.41	6.63
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>78.2</b>	<b>74.4</b>	<b>45.0</b>	<b>68.9</b>	<b>71.7</b>
Lợi nhuận khác	-4.35	0.21	0.08	0.34	0.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>73.9</b>	<b>74.6</b>	<b>45.0</b>	<b>69.2</b>	<b>72.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>69.9</b>	<b>60.6</b>	<b>36.2</b>	<b>55.3</b>	<b>57.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>69.9</b>	<b>60.6</b>	<b>36.2</b>	<b>55.3</b>	<b>57.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	133	86.3	190	182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-14.8	-10.0	-13.2	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.4	-149	-127	-158	-221
Tiền đầu kỳ	101	101	70.7	20.0	38.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.39</b>	<b>-30.8</b>	<b>-50.7</b>	<b>18.2</b>	<b>7.25</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4